TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 749 /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2021

V/v Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2021.

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 27/7/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2021 so với Quý 2/2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**15.203.367.714.022**	**16.603.118.184.269**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**4.564.541.549.246**	**5.212.155.694.269**
1. Tiền	111		2.308.195.230.052	3.387.221.129.416
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.256.346.319.194	1.824.934.564.853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**2.673.237.959.907**	**3.310.783.914.291**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.673.237.959.907	3.310.783.914.291
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.867.712.503.279**	**5.662.418.361.322**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.186.369.544.589	5.073.158.592.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		321.804.334.324	372.545.963.728
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		28.347.348.814	85.720.543.145
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	488.598.659.159	265.280.299.858
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(157.407.383.607)	(134.287.038.295)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**2.812.961.946.720**	**2.111.275.628.447**
1. Hàng tồn kho	141		2.875.056.270.974	2.173.327.952.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(62.094.324.254)	(62.052.324.254)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**284.913.754.870**	**306.484.585.940**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	46.530.342.491	31.676.397.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.024.348.498	199.858.428.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	25.745.547.517	49.336.243.463
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		25.613.516.364	25.613.516.364
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.385.213.582.819**	**9.676.158.942.668**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**132.714.555.390**	**153.709.968.223**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		41.486.873.443	62.278.452.310
2. Phải thu dài hạn khác	216		91.227.681.947	91.431.515.913
II. Tài sản cố định	**220**		**3.028.934.978.448**	**3.135.205.849.581**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.013.588.853.057	3.113.723.499.166
- Nguyên giá	222		11.944.149.333.730	11.840.246.850.059
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8.930.560.480.673)	(8.726.523.350.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	15.346.125.391	21.482.350.415
- Nguyên giá	228		136.954.849.394	136.664.574.783
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(121.608.724.003)	(115.182.224.368)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**176.233.140.555**	**178.600.776.483**
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(53.047.645.899)	(50.680.009.971)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**244.009.228.154**	**235.819.369.525**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	174.193.277.446	166.003.418.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.811.992.570.293**	**4.960.766.192.708**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.794.550.850.414	4.941.851.498.906
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	41.655.000.000	41.655.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.213.280.121)	(22.740.306.198)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**991.329.109.979**	**1.012.056.786.148**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	625.808.745.537	647.959.290.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	342.158.685.260	337.988.470.122
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		23.361.679.182	26.109.025.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**24.588.581.296.844**	**26.279.277.126.937**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.652.112.140.181**	**13.395.159.975.310**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.172.370.285.783**	**9.802.865.550.700**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	4.390.435.655.876	6.177.990.507.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		430.563.454.371	437.994.312.232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	101.896.345.178	103.970.046.811
4. Phải trả người lao động	314		419.110.465.685	603.839.251.744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	479.792.233.804	449.917.173.426
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		240.128.013.030	63.945.055.438
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	60.355.038.011	46.175.228.624
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	695.106.728.855	630.736.118.353
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	736.705.708.396	734.645.866.948
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	132.517.329.543	193.714.837.216
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		485.759.313.034	359.937.152.664
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.479.741.854.398**	**3.592.294.424.610**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		883.995.265.295	927.215.112.203
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		227.975.322	127.030.620
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	193.174.713.604	222.072.690.757
4. Phải trả dài hạn khác	337		69.698.785.385	155.419.885
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	447.633.120.494	473.725.620.270
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	762.064.526.239	804.489.461.046
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.112.601.596.219	1.125.912.729.833
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		10.345.871.840	38.596.359.996

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**12.936.469.156.663**	**12.884.117.151.627**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**12.936.469.156.663**	**12.884.117.151.627**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		356.790.800.485	360.314.913.497
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.081.668.462.589	2.995.104.942.632
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.969.373.228.377	3.970.850.786.921
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.669.407.450.356	3.379.724.046.817
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		299.965.778.021	591.126.740.104
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		709.356.705.212	738.566.548.577
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**24.588.581.296.844**	**26.279.277.126.937**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 7 năm 2021
		Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2021

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 2 Năm 2021	Qúy 2 Năm 2020	Lũy Kế Năm 2021	Lũy Kế Năm 2020
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	3.069.852.324.870	5.517.582.473.907	5.688.914.488.831	8.758.683.357.244
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.683.695.959	-	12.071.049.060	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.063.168.628.911	5.517.582.473.907	5.676.843.439.771	8.758.683.357.244
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	2.802.483.023.690	5.272.235.759.520	5.237.484.387.576	8.321.793.385.936
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	260.685.605.222	245.346.714.387	439.359.052.196	436.889.971.308
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	64.377.153.234	71.846.983.753	139.838.106.078	182.134.695.074
7.	Chi phí tài chính	22	13.972.387.822	39.305.775.881	33.001.327.144	73.534.445.634
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*10.899.589.675*	*15.304.109.778*	*22.997.107.178*	*29.722.533.426*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		151.078.474.964	128.769.667.098	307.690.198.818	160.674.126.446
9.	Chi phí bán hàng	24	27.247.564.871	22.474.075.264	49.652.795.542	47.155.261.773
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	238.312.046.449	109.035.965.240	429.153.344.710	232.893.865.106
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30	196.609.234.277	275.147.548.853	375.079.889.695	426.115.220.315
12.	Thu nhập khác	31	13.215.381.536	160.873.494.328	55.842.201.702	192.775.805.836
13.	Chi phí khác	32	2.987.325.622	6.634.478.015	3.249.939.127	12.751.622.920
14.	**Lợi nhuận khác**	40	10.228.055.914	154.239.016.313	52.592.262.575	180.024.182.916
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50	206.837.290.191	429.386.565.166	427.672.152.270	606.139.403.231
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	72.543.662.196	69.970.749.717	127.228.349.194	107.125.556.544
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(49.000.673.650)	67.841.981.340	(46.595.139.949)	86.580.889.514
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	60	183.294.301.645	291.573.834.109	347.038.943.024	412.432.957.173
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		163.594.208.131	266.431.133.067	308.203.568.161	377.679.983.740
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.700.093.514	25.142.701.042	38.835.374.864	34.752.973.433

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**427.672.152.270**	**606.139.403.231**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	248.670.267.384	272.333.596.815
- Các khoản dự phòng	(49.873.322.052)	(72.162.361.868)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.803.055.234	(17.442.526.460)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(423.642.285.782)	(295.696.516.349)
- Chi phí lãi vay	22.997.107.178	29.722.533.426
- Các khoản điều chỉnh khác	(26.995.869.520)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**200.631.104.712**	**522.894.128.795**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	829.005.701.397	(2.145.278.518.703)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(698.980.972.236)	(481.254.464.439)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.924.785.361.785)	880.821.450.342
- Tăng giảm chi phí trả trước	7.296.600.507	(49.823.102.108)
- Tiền lãi vay đã trả	(23.091.538.450)	(32.821.136.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(69.966.284.915)	(55.205.440.312)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	69.749.677.482	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(115.727.949.419)	(76.865.815.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(1.725.869.022.707)**	**(1.437.532.897.965)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(115.914.703.880)	(140.106.300.701)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.228.841.569	692.243.132
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.524.354.045.616)	(1.460.544.353.545)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.161.500.000.000	1.238.240.849.757
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	564.284.809.282	523.007.886.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**1.094.744.901.355**	**161.290.325.237**

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	188.241.645.505	13.073.350.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(214.227.582.781)	(76.284.651.174)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(514.510.400)	(21.970.048.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(26.500.447.676)**	**(85.181.349.974)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**(657.624.569.028)**	**(1.361.423.922.702)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**5.212.155.694.269**	**6.949.116.096.040**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.010.424.005	39.803.877.744
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**4.564.541.549.246**	**5.627.496.051.082**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 7 năm 2021
		Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), …

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Đoi MV12 Pte.Ltd	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Pte.Ltd	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Pte.Ltd	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại

một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tác giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài khạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng được trích lập trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư số 48/2019-TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 48/2019-TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả

chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, …

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quản sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam.

25. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền	**2.308.195.230.052**	**3.387.221.129.416**
Trong đó:		
Tiền mặt	16.215.718.098	10.492.190.937
Tiền gửi ngân hàng	2.291.570.814.275	3.376.348.015.847
Tiền đang chuyển	408.697.679	380.922.632
Các khoản tương đương tiền	2.256.346.319.194	1.824.934.564.853
Tổng	**4.564.541.549.246**	**5.212.155.694.269**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,0% đến 3,60%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 67.864,14 nghìn USD; 244,71 nghìn GBP; 1,90 nghìn EUR và 1.532,82 nghìn RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	30/6/2021 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.673.237.959.907	2.673.237.959.907	3.310.783.914.291	3.310.783.914.291
Tổng	**2.673.237.959.907**	**2.673.237.959.907**	**3.310.783.914.291**	**3.310.783.914.291**

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng nhưng không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.589.173.072.301	1.532.188.110.602
VPĐH Idemitsu Gas Production (Viet Nam) Co., Ltd tại Tp. Hồ Chí Minh	391.404.132.531	276.393.454.606

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Liên danh TPSK	235.772.965.584	126.303.173.163
Tổng công ty Khí Việt Nam	213.408.270.309	402.321.592.322
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	158.261.410.850	151.225.238.914
North Oil Company	132.460.158.568	251.384.978.063
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	116.370.269.860	98.838.616.962
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	73.490.998.741	119.225.076.011
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	71.130.236.016	99.393.949.843
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.316.783.768	60.212.968.266
VPĐH ENI Viet Nam B.V. tại tại Tp. Hồ Chí Minh	57.249.532.525	59.292.669.720
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	52.556.596.110	184.295.367.932
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	47.701.471.923	19.382.311.268
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	30.854.538.481	206.604.362.561
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	16.831.847.268	58.524.253.900
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Sapura Fabrication Sdn Bhd	27.532.349.289	31.414.661.012
Japan VietNam Petroleum Company Limited	32.302.498.072	24.270.049.121
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	24.525.429.437	19.744.909.233
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	22.764.222.337	27.552.836.256
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	21.863.245.034	69.058.976.793
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	11.015.068.548	19.759.262.191
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Công ty CP Xi măng Công Thanh	16.286.902.132	19.767.290.454
Marsol Offshore Construction L.L.C	15.264.152.730	15.340.739.884
Korean National Oil Corporation	14.980.782.400	16.437.116.305
Berlanga Myanmar Pte.Ltd	13.645.734.640	13.645.734.640
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Sapura Offshore Sdn Bhd Taiwan Branch	8.229.551.143	16.774.747.183
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	2.871.098.987	16.885.078.887
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	905.340.308	471.868.864.531
Khách hàng khác	654.796.589.598	597.647.907.163
Tổng	**4.186.369.544.589**	**5.073.158.592.886**

4. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	86.414.223.087	741.698.418
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	75.073.958.618	18.782.979.836
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	48.895.263.062	54.823.326.949
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	31.895.940.758	33.487.826.939
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	28.842.197.718	6.606.181.257
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	25.838.029.970	114.392.800
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	24.578.734.083	14.059.454.917
PTTEP International Limited	16.709.267.390	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Viet Nam) Co., Ltd tại Tp. Hồ Chí Minh	10.724.539.180	560.691.500
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	10.678.127.648	236.600.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	9.182.000.000	19.510.091.475
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	6.219.161.494	6.219.161.494
Khác	85.329.206.924	81.919.885.046
Tổng	**488.598.659.159**	**265.280.299.858**

5. Hàng tồn kho:

	30/6/2021 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.724.288.759	-
Nguyên liệu, vật liệu	335.842.373.463	(2.240.714.129)	413.216.663.457	(2.198.714.129)
Công cụ, dụng cụ	44.217.915.284	-	46.212.166.349	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.491.254.263.239	(59.853.610.125)	1.708.281.322.513	(59.853.610.125)
Hàng hoá	3.741.718.988	-	1.893.511.623	-
Cộng	**2.875.056.270.974**	**(62.094.324.254)**	**2.173.327.952.701**	**(62.052.324.254)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	30/6/2021 (VND)
Dự án Gallaf	1.441.702.711.518
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	475.877.639.928
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	271.425.229.424

6. Chi phí trả trước

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	17.634.492.875	9.256.596.275
Thuê đất tại Cảng Phú Mỹ và thuê bãi tại Vũng Tàu	11.609.761.545	-
Công cụ, dụng cụ	11.329.204.690	11.320.202.470
Sửa chữa, bảo dưỡng	1.130.214.589	7.248.743.096
Khác	4.826.668.792	3.850.855.887
Tổng	**46.530.342.491**	**31.676.397.728**
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	273.644.216.772	277.130.295.474
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	97.037.203.517	98.921.421.059
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	91.358.158.452	92.602.218.595
Sửa chữa, bảo dưỡng	78.717.567.940	97.303.319.783
Công cụ, dụng cụ	30.229.161.013	34.339.724.654
Thuê xưởng tại Cảng Vũng Tàu	16.759.155.279	21.734.547.751
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.111.264.349	3.153.561.236
Khác	34.952.018.215	22.774.202.255
Tổng	**625.808.745.537**	**647.959.290.807**

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	780.282.264	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.980.803.452	48.935.885.106
Thuế thu nhập cá nhân	2.919.633.230	335.529.783
Các loại thuế khác	64.828.571	64.828.574
Tổng	**25.745.547.517**	**49.336.243.463**

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	**3.558.840.724.468**	**2.447.141.582.490**	**5.508.195.812.777**	**211.612.885.698**	**114.455.844.626**	**11.840.246.850.059**
Tăng trong năm	**623.383.730**	**12.662.648.404**	**133.298.394.038**	**3.893.076.999**	**201.500.000**	**150.679.003.171**
Mua trong năm	382.028.870	12.219.650.403	5.599.635.629	2.907.365.454	201.500.000	21.310.180.356
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	442.998.001	119.542.319.850	-	-	119.985.317.851
Tăng khác	241.354.860	-	8.156.438.559	985.711.545	-	9.383.504.964
Giảm trong năm	**1.654.659.564**	**14.777.127.125**	**28.133.853.978**	**1.559.678.114**	**651.200.719**	**46.776.519.500**
Thanh lý, nhượng bán	1.654.659.564	5.943.800.824	28.133.853.978	1.559.678.114	55.000.000	37.346.992.480
Giảm khác	-	8.833.326.301	-	-	596.200.719	9.429.527.020
Số dư tại 30/6/2021	**3.557.809.448.634**	**2.445.027.103.769**	**5.613.360.352.837**	**213.946.284.583**	**114.006.143.907**	**11.944.149.333.730**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	**2.360.475.533.547**	**1.711.827.141.923**	**4.428.092.131.990**	**188.083.946.463**	**38.044.596.970**	**8.726.523.350.893**
Tăng trong năm	**49.851.415.486**	**77.502.246.763**	**102.289.643.602**	**7.903.455.169**	**2.547.067.038**	**240.093.828.058**
Khấu hao trong năm	49.851.415.486	77.502.246.763	102.071.947.371	7.903.455.163	2.547.067.038	239.876.131.821
Tăng khác	-	-	217.696.231	-	-	217.696.237
Giảm trong năm	**174.812.904**	**6.133.353.282**	**28.133.853.978**	**1.559.678.114**	**55.000.000**	**36.056.698.277**
Thanh lý, nhượng bán	143.581.751	5.943.800.824	28.133.853.978	1.559.678.114	55.000.000	35.835.914.667
Giảm khác	31.231.153	189.552.458	-	-	-	220.783.610
Số dư tại 30/6/2021	**2.410.152.136.129**	**1.783.196.035.404**	**4.502.247.921.614**	**194.427.723.518**	**40.536.664.008**	**8.930.560.480.673**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2021	**1.198.365.190.921**	**735.314.440.567**	**1.080.103.680.785**	**23.528.939.235**	**76.411.247.658**	**3.113.723.499.166**
Số dư tại 30/6/2021	**1.198.365.190.921**	**661.831.068.365**	**1.111.112.431.223**	**19.518.561.065**	**73.469.479.899**	**3.013.588.853.057**

Tại ngày 30/6/2021, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 6.180 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.998 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.314 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.644 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	**1.310.220.000**	**133.515.093.069**	**1.839.261.714**	**136.664.574.783**
Tăng trong năm	**490.193.529**	**468.240.000**	**-**	**958.433.529**
Mua trong năm	-	468.240.000	-	468.240.000
Tăng khác	490.193.529	-	-	490.193.529
Giảm trong năm	**177.965.389**	**490.193.529**	**-**	**668.158.918**
Thanh lý, nhượng bán	177.965.389	-	-	177.965.389
Giảm khác	-	490.193.529	-	490.193.529
Số dư tại 30/6/2021	**1.622.448.140**	**133.493.139.540**	**1.839.261.714**	**136.954.849.394**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	**379.599.850**	**112.963.362.804**	**1.839.261.714**	**115.182.224.368**
Tăng trong kỳ	**13.102.200**	**6.413.397.435**	**-**	**6.426.499.635**
Khấu hao trong năm	13.102.200	6.413.397.435	-	6.426.499.635
Tại ngày 30/6/2021	**392.702.050**	**119.376.760.239**	**1.839.261.714**	**121.608.724.003**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2021	**930.620.150**	**20.551.730.265**	**-**	**21.482.350.415**
Số dư tại 30/6/2021	**1.229.746.090**	**14.116.379.301**	**-**	**15.346.125.391**

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Tăng trong năm	30/6/2021
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	50.680.009.971	2.367.635.928	53.047.645.899
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	178.600.776.483	-	176.233.140.555

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/6/2021 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
Tổng	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**

b. Xây dựng cơ bản dở dang (*chi tiết theo các công trình*):

	30/6/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Thiết bị ROV Work Class	87.794.191.443	-
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	35.101.032.941	31.147.753.732
Chi phí hoán cải tàu dịch vụ đa năng Bình Minh	34.967.776.741	-
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu DVDKTH Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Tàu dịch vụ MP Manuver loại 6.000-7.000 BHP, DP2	-	119.042.319.850
Xây dựng cơ bản dở dang khác	10.449.920.884	9.932.989.798
Tổng	**174.193.277.446**	**166.003.418.817**

12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.317.174.459.671	3.555.692.688.555
Trong năm	307.690.198.818	190.645.361.065
Trừ: Lợi nhuận được chia	(451.633.500.000)	(380.154.000.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(3.357.347.310)	(49.009.589.949)
Tổng	**4.794.550.850.414**	**4.941.851.498.906**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Đoi MV12 Pte.Ltd	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Pte.Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Pte.Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 và để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, và đã được gia hạn thời gian thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam, thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.Vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam.Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ Phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	28.125.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	**41.655.000.000**	**41.655.000.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(24.213.280.121)	(22.740.306.198)
	17.441.719.879	**18.914.693.802**

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VND

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2020	**320.626.219.687**	**(4.333.057.037)**	**418.374.995**	**(1.589.134.672)**	**(583.216.464.535)**	**(198.406.929.372)**	**(466.500.990.934)**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(4.417.679.048)	6.543.620.291		(662.208.791)	43.809.680.802	1.321.726.695	46.595.139.949
Tại ngày 30/6/2021	**316.208.540.639**	**2.210.563.254**	**418.374.995**	**(2.251.343.463)**	**(539.406.783.733)**	**(197.085.202.677)**	**(419.905.840.979)**

Tài sản thuế hoãn lại	342.158.685.260
Chi phí thuế hoãn lại	762.064.526.239

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	30/6/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.549.713.235.442	1.549.713.235.442	1.806.345.174.570	1.806.345.174.570
Velocity Energy Pte Ltd	144.756.047.296	144.756.047.296	225.317.311.051	225.317.311.051
Công ty CGG Services SA	114.723.692.119	114.723.692.119	115.195.091.374	115.195.091.374
Công ty TNHH Hải Dương	111.261.427.499	111.261.427.499	234.217.190.351	234.217.190.351
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	110.439.006.788	110.439.006.788	110.892.800.285	110.892.800.285
Shelf Subsea Solutions Pte.Ltd	102.914.875.142	102.914.875.142	116.075.000	116.075.000
CGG Marine B.V.	86.821.066.493	86.821.066.493	87.177.813.955	87.177.813.955
Technip Marine (M) Sdn Bhd	74.814.168.684	74.814.168.684	-	-

	30/6/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	56.102.111.759	56.102.111.759	56.980.231.521	56.980.231.521
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	53.628.915.422	53.628.915.422	41.240.415.887	41.240.415.887
Allianz Marine Services Pte. Ltd	52.691.086.438	52.691.086.438	89.259.923.660	89.259.923.660
PTSC South East Asia Private Limited	47.877.705.200	47.877.705.200	33.807.710.282	33.807.710.282
Công ty CP SCI E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	50.408.108.196	50.408.108.196
SKOSV Snd.Bhd	43.071.790.566	43.071.790.566	-	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Solar Turbines International Company	39.626.815.543	39.626.815.543	-	-
Gulf Agency CO. Qatar W.L.L	39.589.062.816	39.589.062.816	43.831.253.005	43.831.253.005
Man Energy Solutions Se	35.492.466.162	35.492.466.162	35.638.304.583	35.638.304.583
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	29.861.769.244	29.861.769.244	92.067.982.287	92.067.982.287
Công ty CP Fecon	28.634.111.784	28.634.111.784	34.657.770.927	34.657.770.927
Ocean Works Asia Pte Ltd	27.909.781.960	27.909.781.960	113.759.693.066	113.759.693.066
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	26.757.766.764	26.757.766.764	50.449.038.643	50.449.038.643
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	15.813.799.651	15.813.799.651	29.565.146.083	29.565.146.083
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Chống ăn mòn Gre-Coating Việt Nam	12.124.475.998	12.124.475.998	25.269.176.108	25.269.176.108
Công ty TNHH APDS Việt Nam	8.387.616.659	8.387.616.659	42.448.327.818	42.448.327.818
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	7.067.964.897	7.067.964.897	278.764.993.071	278.764.993.071

	30/6/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Cegelec Oil & Gas	6.653.984.552	6.653.984.552	49.350.681.471	49.350.681.471
Marinia LLC	3.206.105.657	3.206.105.657	207.006.073.775	207.006.073.775
Fugro Singapore Marine Pte Ltd	1.555.644.500	1.555.644.500	38.868.918.230	38.868.918.230
Công ty CP Đầu tư và Chuyển giao công nghệ Intech Việt Nam	-	-	30.913.702.991	30.913.702.991
Người bán khác	1.410.971.652.469	1.410.971.652.469	2.152.386.371.367	2.152.386.371.367
Tổng	**4.390.435.655.876**	**4.390.435.655.876**	**6.177.990.507.244**	**6.177.990.507.244**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.047.618.147	33.130.342.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.883.230.755	31.576.248.130
Thuế thu nhập cá nhân	10.606.471.612	28.424.007.490
Các loại thuế khác	18.359.024.664	10.839.448.484
Tổng	**101.896.345.178**	**103.970.046.811**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2020 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2021 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.130.342.705	64.864.028.884	87.727.035.708	10.267.335.881
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	42.716.793.776	42.716.793.776	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.316.857.899	11.316.857.899	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.359.641.883)	127.228.349.194	69.966.284.915	39.902.422.396
Thuế thu nhập cá nhân	28.088.477.707	98.083.015.831	118.484.655.156	7.686.838.382
Thuế tài nguyên	-	447.119.999	447.119.999	-
Thuế nhà đất	-	1.149.731.827	1.149.731.827	-
Thuế môn bài	-	42.000.000	42.000.000	-
Các loại thuế khác	10.774.624.819	104.410.623.969	96.891.047.787	18.294.201.001
Các khoản phải nộp khác	-	42.916.388	42.916.388	-
Tổng	**54.633.803.348**	**450.301.437.767**	**428.784.443.455**	**76.150.797.661**

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	25.745.547.517
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	101.896.345.178

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	147.498.306.163	61.262.011.048
Chi phí Dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	28.460.929.088
Chi phí Dự án Nam Côn Sơn 2	19.559.311.000	3.897.938.883
Chi phí Dự án Kho chứa LNG Thị Vải	18.660.290.117	19.985.121.137
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	13.298.727.049	22.671.453.058
Chi phí Dự án PVN15	10.737.995.525	10.786.974.219
Chi phí Dự án NH3	8.535.629.539	8.535.629.539
Chi phí Dự án giàn Đại Hùng 01	6.632.206.005	92.939.067.597
Chi phí Dự án NPK	2.383.493.764	18.444.186.002
Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	4.802.423.612	11.045.117.799

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	1.675.927.248	1.675.927.248
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	-	9.763.729.250
Chi phí Dự án Line	-	6.288.995.393
Chi phí hoạt động và bảo hiểm FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO PTSC Bien Dong 01, FSO Golden Star	34.115.445.803	16.213.057.406
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	22.733.457.180	16.773.121.198
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	6.831.216.824	-
Chi phí thực hiện các dịch vụ cung cấp cho Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	415.071.550	8.617.788.549
Chi phí dịch vụ bảo dưỡng Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	-	4.856.842.011
Chí phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	37.500.000.000	35.000.000.000
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ, Cảng Vũng Tàu	32.966.865.189	-
Chi phí duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu cảng Đình Vũ, cảng Hòn La	9.661.363.636	-
Chi phí phải trả khác	74.057.572.964	72.699.284.001
Tổng	**479.792.233.804**	**449.917.173.426**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	34.545.454.535	34.545.454.548
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	9.599.350.000	1.152.000.000
Dịch vụ khác	11.006.433.692	5.273.974.292
Tổng	**60.355.038.011**	**46.175.228.624**
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	188.470.063.604	191.071.963.496
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	-	17.272.727.261
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	4.704.650.000	13.728.000.000
Tổng	**193.174.713.604**	**222.072.690.757**

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thuỷ	418.239.007.872	420.093.454.966
Lương, thưởng phải trả người lao động	104.612.303.599	92.078.280.060
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	74.427.169.606	16.713.663.999
Bảo hiểm bắt buộc và Kinh phí công đoàn	23.146.766.634	10.900.964.418
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	14.036.997.160	10.746.455.963
Khác	60.644.483.984	80.203.298.947
Tổng	**695.106.728.855**	**630.736.118.353**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận và các Công ty con đang thực hiện thủ tục để chi trả cho các cổ đông.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2021 VNĐ		31/12/2020 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:			-	-
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	736.705.708.396	736.705.708.396	734.645.866.948	734.645.866.948
Tổng	**736.705.708.396**	**736.705.708.396**	**734.645.866.948**	**734.645.866.948**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: (chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	736.705.708.396	736.705.708.396	734.645.866.948	734.645.866.948
Trong năm thứ hai	69.594.796.957	69.594.796.957	87.179.074.272	87.179.074.272
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	204.052.615.871	204.052.615.871	190.540.455.316	190.540.455.316
Sau năm năm	173.985.707.666	173.985.707.666	196.006.090.682	196.006.090.682
	1.184.338.828.890	**1.184.338.828.890**	**1.208.371.487.218**	**1.208.371.487.218**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	736.705.708.396	736.705.708.396	*734.645.866.948*	*734.645.866.948*
Số phải trả sau 12 tháng	**447.633.120.494**	**447.633.120.494**	**473.725.620.270**	**473.725.620.270**

21. Dự phòng phải trả

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành Gallaf	60.125.610.799	60.125.610.799
Dự phòng bảo hành Dự án Subsea 7	957.472.721	-
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau	-	12.933.752.687
Dự phòng bảo hành Dự án PLD SS7	-	2.436.342.943
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí cung cấp dịch vụ cho tàu FPSO Lam Sơn	40.741.009.201	72.692.666.521
Chi phí sửa chữa định kỳ cho tàu dịch vụ dầu khí	15.427.086.417	27.392.086.417
Chi phí thực hiện Dự án Gallaf	12.341.405.713	12.341.405.713
Chi phí dịch vụ cung cấp ROV và sửa chữa tuyến ống mỏ Nam Côn Sơn 2	-	2.453.136.749
Khác	2.924.744.692	3.339.835.387
Tổng	**132.517.329.543**	**193.714.837.216**

b. Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:	**30/6/2021 VND**	**31/12/2020 VND**
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	560.877.480.963	572.632.992.483
Dự án Sư Tử Trắng FullField	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Gallaf	189.382.422.673	192.603.476.293
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.610
Dự án NH3	8.019.661.195	10.174.081.141
Dự án NPK	5.369.614.670	5.369.614.670
Dự án Tổ hợp Lọc hóa dầu Miền Nam	5.757.106.906	-
Khác	2.816.577.136	8.164.085.348
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa định kỳ cho tàu dịch vụ dầu khí	10.849.355.730	7.439.102.952
Tổng	**1.112.601.596.219**	**1.125.912.729.833**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**4.779.663**	**39.617**	**2.984.495**	**718.121**	**4.039.343**	**409.507**	**12.970.746**
Tăng trong năm	-	-	10.610	85.903	623.996	-	**720.509**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	85.903	623.996	-	709.899
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.610	-	-	-	10.610
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	**65.458**	**692.489**	**49.192**	**807.138**
Chia cổ tức	-	-	-	48.841	477.966	-	526.807
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.617	214.522	-	10.609
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	49.192	49.192
Số dư tại 31/12/2020	**4.779.663**	**39.617**	**2.995.105**	**738.567**	**3.970.851**	**360.315**	**12.884.117**
Tăng trong năm	-	-	**86.564**	**38.835**	**308.204**	-	**433.602**
Lãi trong năm nay	-	-	-	38.835	308.204	-	347.039
Phân phối lợi nhuận			86.564	-	-	-	86.564
Giảm trong năm	-	-	-	**68.045**	**309.681**	**3.524**	**381.250**
Chia cổ tức			-	48.841	-	-	48.841
Trích lập các quỹ	-	-	-	19.204	309.681	-	328.885
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	3.524	3.524
Số dư tại 30/6/2021	**4.779.663**	**39.617**	**3.081.668**	**709.357**	**3.969.373**	**356.791**	**12.936.469**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2021		31/12/2020	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	**100**	**4.779.662.900.000**	**100**	**4.779.662.900.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	**4.779.662.900.000**	**4.779.662.900.000**

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.000	1.000

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**477.966.290**	**477.966.290**
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.081.668.462.589	2.995.104.942.632

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/6/2021	31/12/2020
Dollar Mỹ (USD)	67.864.135	111.298.757
Euro (EUR)	1.899	1.912
Bảng Anh (GBP)	244.711	244.715
Rúp Nga (RUB)	1.532.824	1.533.253

25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	**400.000**	**200.000**	**300.000**	**350.000**	**400.000**	**400.000**	**1.171.499**	**28.786**	**500.000**	**3.750.285**
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh 6 tháng ĐN 2021 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	10.993	25.471	9.931	9.463	21.627	11.240	3.866	2.919	464	5.586	**101.560**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	9.339	12.990	9.454	5.641	11.828	5.732	1.973	1.551	237	3.979	**62.724**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	1.654	12.481	477	3.822	9.798	5.508	1.893	1.367	228	1.607	**38.835**

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 30/6/2021 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	1.665.531	633.215	796.574	464.020	802.053	578.973	150.495	96.922	781.993	-	**5.969.775**
Tổng nợ phải trả	920.270	633.215	701.993	82.463	287.864	95.710	1.098.690	57.893	228.663	-	**4.106.760**
Tài sản thuần	745.261	273.750	94.581	381.556	514.188	483.263	(948.195)	39.029	553.330	-	**2.136.764**
Chi tiết như sau:											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	**3.750.285**
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	68.892	39.125	-	7.784	44.351		**503.148**

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.518	67.538	(210.126)	8.223	45.296	44.137	(2.119.693)	2.459	8.979	-	**(2.116.669)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*28.000*	*46.125*	*(220.057)*	*711*	*26.914*	*34.583*	*(2.123.559)*	-	*8.561*	-	***(2.198.722)***
- LNST chưa phân phối kỳ này	*8.518*	*21.413*	*9.931*	*7.511*	*18.383*	*9.554*	*3.866*	*2.459*	*418*	-	***82.053***
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**112.149**	**134.138**	**4.546**	**154.100**	**232.962**	**236.799**	**(464.330)**	**14.544**	**271.132**	**13.319**	**709.357**
Chi tiết như sau:											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000		**1.523.362**
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	31.213	19.171	-	2.646	21.732	-	**133.916**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.495	33.094	(10.099)	3.321	20.522	21.627	(1.038.011)	(1.589)	4.400	13.319	**(947.922)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4.214	*22.601*	*(10.577)*	*287*	*12.194*	*16.946*	*(1.039.904)*	*(2.741)*	*4.195*	*11.712*	***(981.074)***
- LNST chưa phân phối kỳ này	1.282	*10.492*	*477*	*3.034*	*8.329*	*4.681*	*1.893*	*1.152*	*205*	*1.607*	***33.152***

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO,FPSO)	Dịch vụ cung cấp kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: Triệu VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO,FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.972.906	5.570.536	582.869	2.232.580	6.083.921	1.809.769	986.517	**19.239.098**
Lãi từ công ty liên kết								3.169.874
Tài sản không phân bổ								2.179.609
Tổng tài sản								**24.588.581**
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	985.753	2.475.605	1.925.809	441.503	3.904.809	912.184	188.314	**10.833.978**
Nợ phải trả không phân bổ								818.134
Tổng nợ phải trả								**11.652.112**

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO,FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	827.050	929.982	143.046	824.803	2.697.626	117.845	136.491	5.676.843
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	61.668	193.226	15.989	67.146	246.853	614.657	155.859	1.355.399
Tổng doanh thu	**888.718**	**1.123.208**	**159.036**	**891.949**	**2.944.479**	**732.502**	**292.351**	**7.032.242**
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	762.574	872.733	134.687	690.863	2.579.108	74.526	122.992	5.237.484
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	61.668	193.226	15.989	67.146	271.161	614.657	130.095	1.353.942
Tổng giá vốn	**824.242**	**1.065.959**	**150.676**	**758.010**	**2.850.270**	**689.183**	**253.087**	**6.591.427**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**64.476**	**57.249**	**8.359**	**133.939**	**118.518**	**43.319**	**13.499**	**439.359**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								478.806
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								307.690
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								106.837
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								52.592
Lợi nhuận trước thuế								**427.672**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								80.633
Lợi nhuận trong năm								**347.039**

VI. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Doanh thu bán hàng	13.336.724.028	48.290.606.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.038.230.035.693	4.528.079.110.822
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.625.276.680.050	4.182.313.640.294
Tổng	**5.676.843.439.771**	**8.758.683.357.244**

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.762.135.822	41.928.641.016
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.680.909.449.989	4.313.481.711.097
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.545.812.801.765	3.966.383.033.823
Tổng	**5.237.484.387.576**	**8.321.793.385.936**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	106.723.245.395	134.330.146.771
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.114.860.683	47.804.548.303
Tổng	**139.838.106.078**	**182.134.695.074**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Chi phí lãi vay	22.997.107.178	29.722.533.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.499.234.335	43.191.493.226
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.472.973.923	620.418.982
Khác	32.011.708	-
Tổng	**33.001.327.144**	**73.534.445.634**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Chi phí nhân viên (*)	219.904.423.853	133.198.402.827
Chi phí khấu hao	14.212.617.199	18.441.479.337
Dịch vụ mua ngoài	79.859.371.698	73.258.610.971
Dự phòng phải thu khó đòi	21.445.266.618	(54.559.883.829)
Khác	93.731.665.342	62.555.255.800
Tổng	**429.153.344.710**	**232.893.865.106**

(*) 6 tháng đầu năm 2021, Tổng công ty thực hiện phân loại chi phí nhân viên của các bộ phận gián tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

b. Chi phí bán hàng

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Chi phí nhân viên	7.835.862.397	11.116.007.747
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	29.218.198.811	26.042.908.254
Khác	12.598.734.334	9.996.345.772
Tổng	**49.652.795.542**	**47.155.261.773**

6. Thu nhập khác

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	26.995.869.520	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	12.933.752.687	180.559.845.040
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng	6.476.676.046	8.878.335.477
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	9.228.841.569	692.243.132
Khác	207.061.880	2.645.382.187
Tổng	**55.842.201.702**	**192.775.805.836**

7. Chi phí khác

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Tiền phạt, bồi thường	1.754.196.025	2.601.568.265
Khác	1.495.743.102	10.150.054.655
Tổng	**3.249.939.127**	**12.751.622.920**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**412.695.587.130**	**606.139.403.230**
Các khoản điều chỉnh giảm	(62.920.063.528)	(967.822.984.591)
Các khoản điều chỉnh tăng	293.113.018.556	897.962.743.425
Thu nhập chịu thuế	**642.888.542.157**	**536.279.162.065**
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	**642.888.542.157**	**536.279.162.065**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**128.577.708.431**	**107.255.832.413**
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	128.577.708.431	107.255.832.413
Miễn giảm thuế	(5.075.975.501)	(4.645.569.233)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	3.726.616.264	4.515.293.364
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**127.228.349.194**	**107.125.556.544**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.176.650.353.143	1.758.857.657.313
Chi phí nhân công	1.211.292.446.722	1.230.093.487.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.670.267.384	272.333.596.815
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	1.319.736.195.212	724.469.018.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.452.854.313.514	4.028.382.002.139
Khác	310.336.890.980	564.055.722.217
Tổng	**5.719.540.466.955**	**8.578.191.484.261**

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

6 tháng ĐN 2021, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	652.097.692.446	821.168.533.635
Tổng công ty Khí Việt Nam	420.836.342.913	572.815.889.451
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	234.543.182.250	242.523.518.067
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	115.823.761.108	138.577.575.438

	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	20.370.774.907	10.918.063.227
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	16.433.492.986	18.020.516.539
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	7.660.146.516	7.629.671.016
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.961.941.112	7.226.856.616
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.101.731.851	5.307.415.104
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	4.960.054.413	15.525.807.600
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.454.351.195	746.329.845
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	3.233.598.847	557.424.211
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	2.332.447.011	-
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	2.087.332.212	18.336.141.802
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	799.006.705	1.546.006.829

Mua hàng hóa, dịch vụ:	6 tháng ĐN 2021 VND	6 tháng ĐN 2020 VND
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	352.159.919.500	372.287.500.473
PTSC South East Asia Pte. Ltd	97.628.072.075	101.723.615.625
Công ty CP PVI	27.349.471.962	34.367.844.416
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	24.909.030.479	15.808.668.928
Tổng công ty Dầu Việt Nam	23.798.770.556	711.277.429
Tổng công ty Khí Việt Nam	18.864.908.504	51.169.655.629
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	18.362.323.034	12.086.527.700
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.958.427.856	11.231.766.109
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.064.011.472	431.351.568
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.038.223.190	5.896.726.824
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	4.965.804.101	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	4.751.729.641	4.294.275.300
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.076.260.194	1.600.814.411
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	2.530.782.131	439.331.337
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.915.713.131	739.524.547
PTSC Ca Rong Do Limited	-	922.738.411.146

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.589.173.072.301	1.532.188.110.602
Tổng công ty Khí Việt Nam	213.408.270.309	402.321.592.322
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	158.261.410.850	151.225.238.914
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	116.370.269.860	98.838.616.962
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	52.556.596.110	184.295.367.932
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	73.490.998.741	119.225.076.011
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	71.130.236.016	99.393.949.843
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.316.783.768	60.212.968.266
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	47.701.471.923	19.382.311.268
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	30.854.538.481	206.604.362.561
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	16.831.847.268	58.524.253.900
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	381.834.160	814.223.264
Tổng công ty CP Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí	-	6.708.056.223
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	1.334.943.232
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.404.272.470

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu khác		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	86.414.223.087	741.698.418
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	28.842.197.718	6.606.181.257
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	25.838.029.970	114.392.800
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	10.678.127.648	236.600.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	9.182.000.000	19.510.091.475
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.527.936.948	2.348.048.990
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	4.081.835.182	535.475.627
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	3.848.573.324	113.778.200
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Công ty CP PVI	1.878.930.378	334.164.070
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	155.047.275	275.545.064

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.549.713.235.442	1.806.345.174.570
PTSC South East Asia Private Limited	47.877.705.200	33.807.710.282
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	26.757.766.764	50.449.038.643
Công ty CP chế tạo Giàn khoan Dầu khí	15.813.799.651	29.565.146.083
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	13.278.964.321	18.369.654.157
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.749.325.890	4.763.705.337
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.568.659.611	13.649.667.818
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.310.027.839	28.746.553.609
Công ty CP PVI	1.781.478.042	5.104.464.883
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	29.766.070.213
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	8.043.052.732

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Khí Việt Nam	29.000.000.000	-
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	22.231.376.888

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	778.479.407.707
Tổng công ty Khí Việt Nam	95.453.401.645	141.237.895.281

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả khác		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.149.089.001	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	2.370.908.001	-
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	1.851.828.910	
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty CP PVI	1.325.592.578	1.140.397.087
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	773.423.862	773.423.862
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	184.023.283	184.023.283

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 7 năm 2021
		Thành phố Hồ Chí Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 747/PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

V/v Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2021 so với Quý 2/2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Ngày 27/7/2021, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2021. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2/2021 đạt 183.294 triệu đồng, giảm 108.280 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2020, tương đương giảm 37%. Biến động này chủ yếu là do thu nhập khác giảm do các khoản dự phòng hoàn nhập trong Quý 2/2021 thấp hơn so với Quý 2/2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Cường

1 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
T (+84) 28 3910 2828 F (+84) 28 3910 2929 www.ptsc.com.vn